



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định

Ngày 30/09/2025	53,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-1.1%	3.5%

DT thuần Q3/25
440
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.0 -7.4%
YoY: ▲ 7.00 1.5%

LN thuần Q3/25
72.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.8 -33.2%
YoY: ▼16.2 -18.3%

LN sau thuế Q3/25
59.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.4 -33.7%
YoY: ▼15.1 -20.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
16.6%
YoY: +/-▼ 6.2%

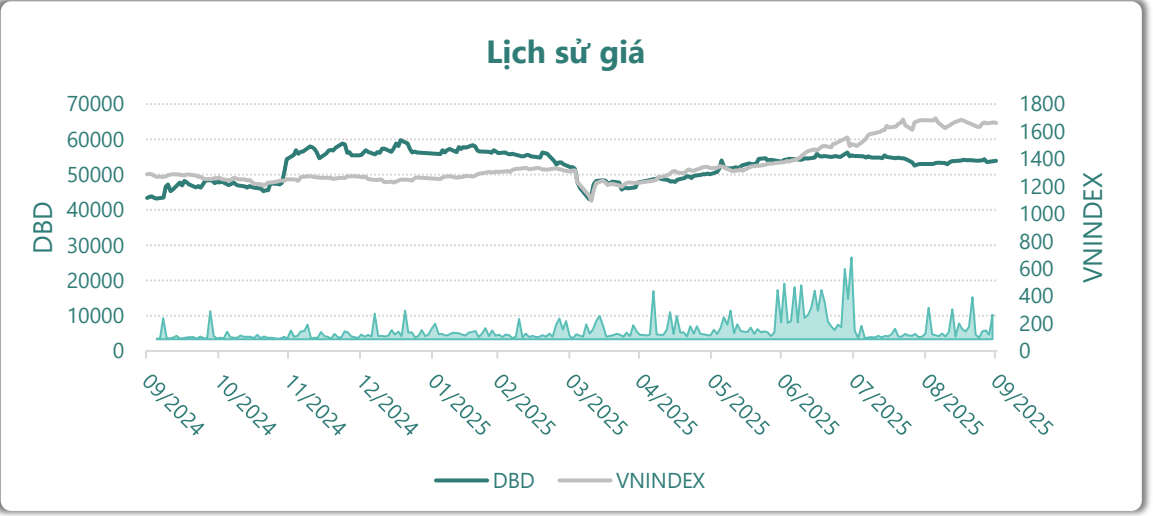
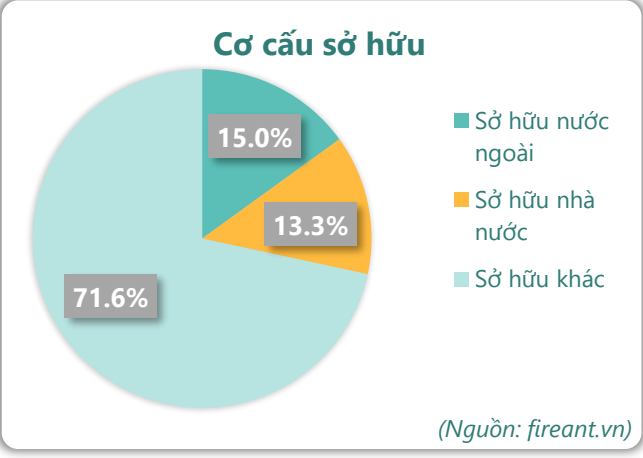
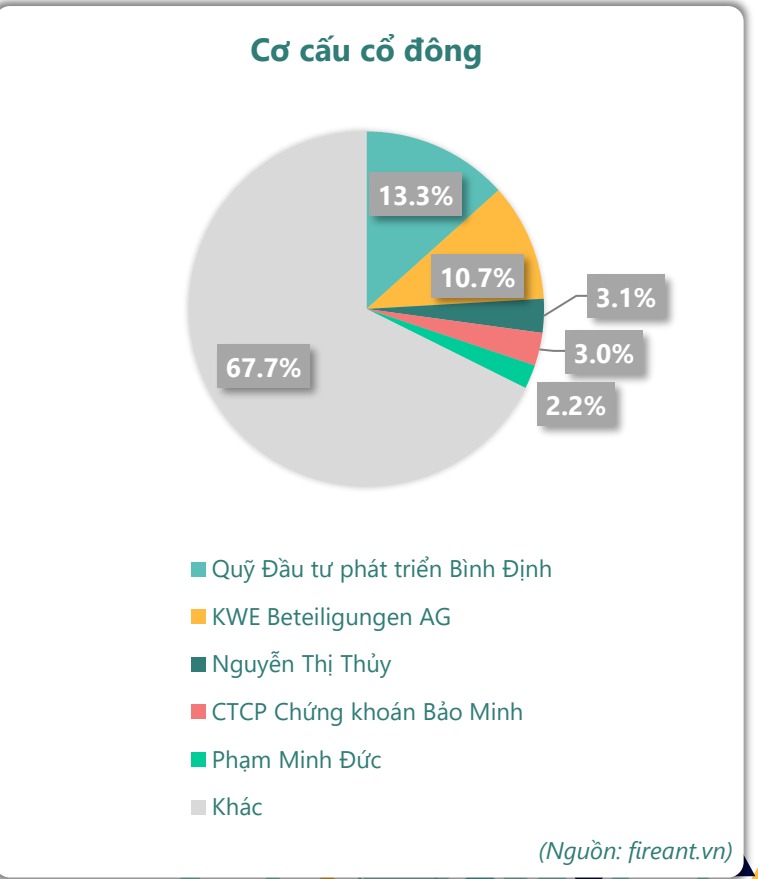
ROE (TTM) Q3/25
17.5%
YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	43,055 - 59,786
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,093
Số lượng CPLH (CP)	94,489,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	161,810
Sở hữu nước ngoài	15.0%
Beta	0.59
EPS	3,089
P/E	17.4

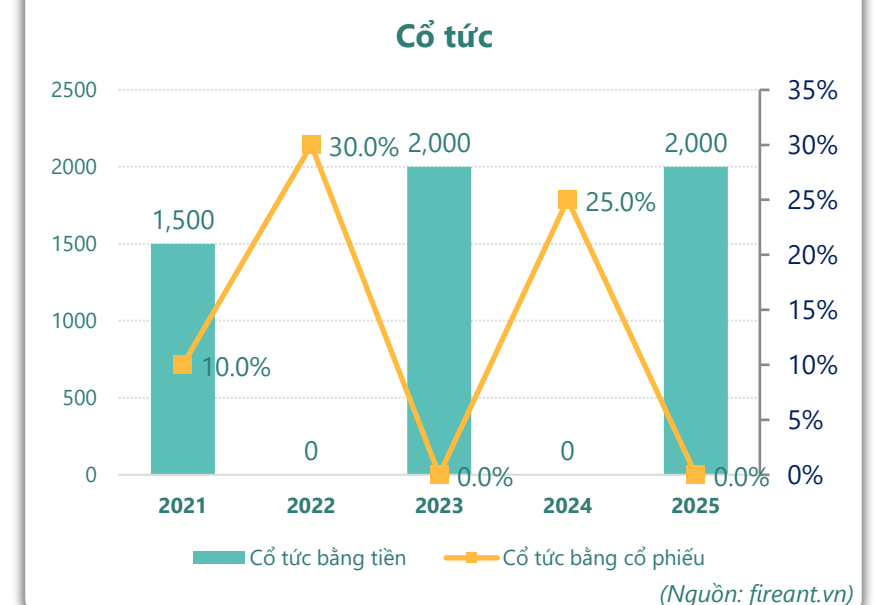
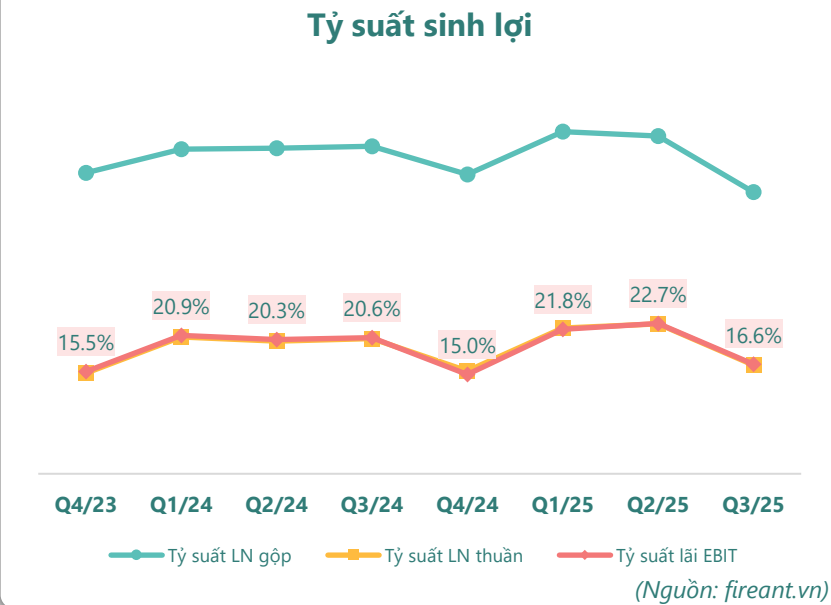
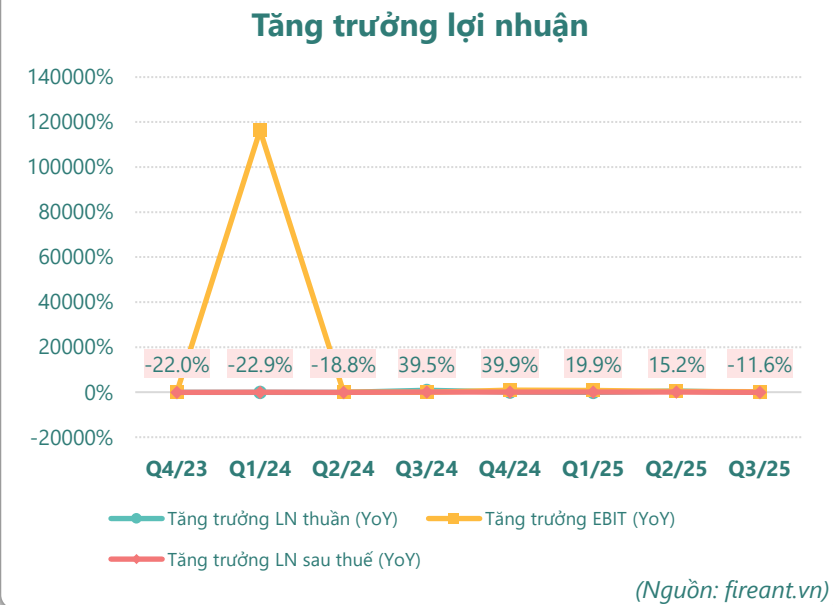
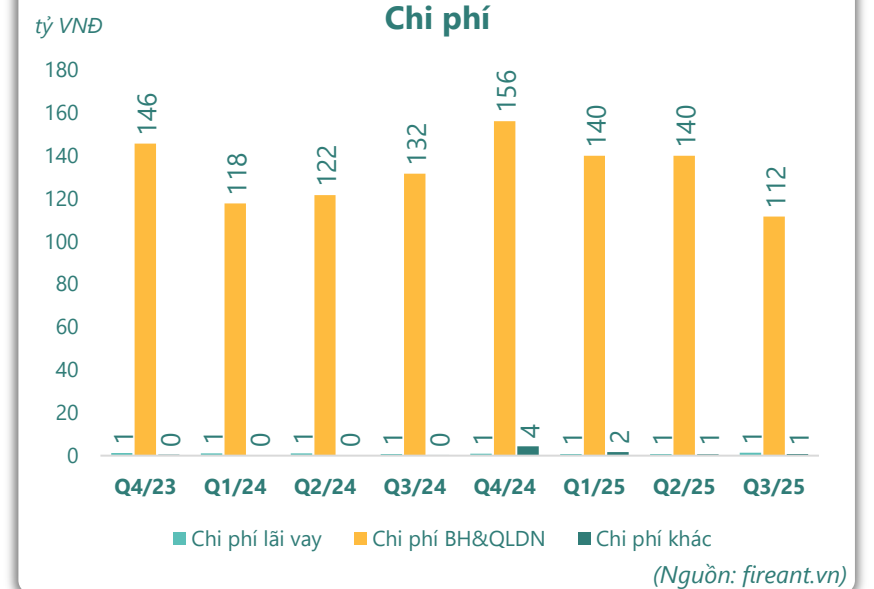
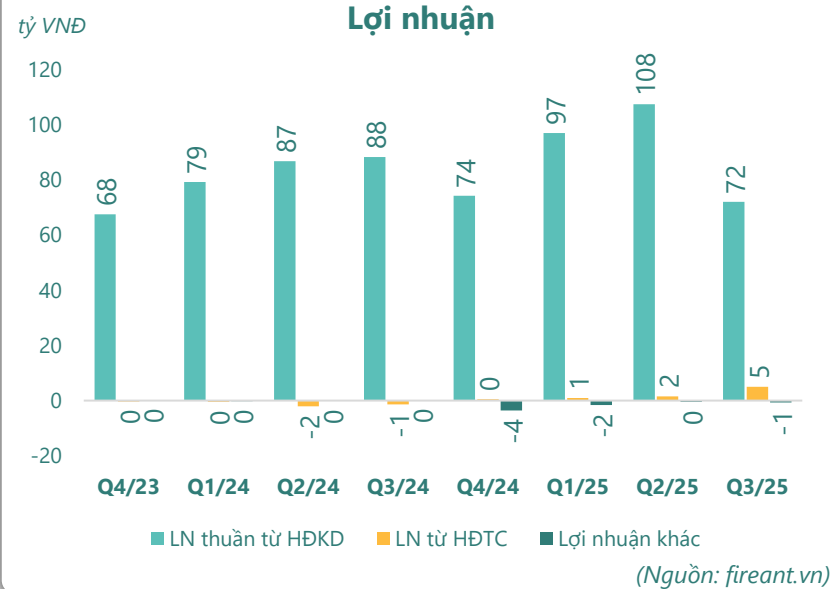
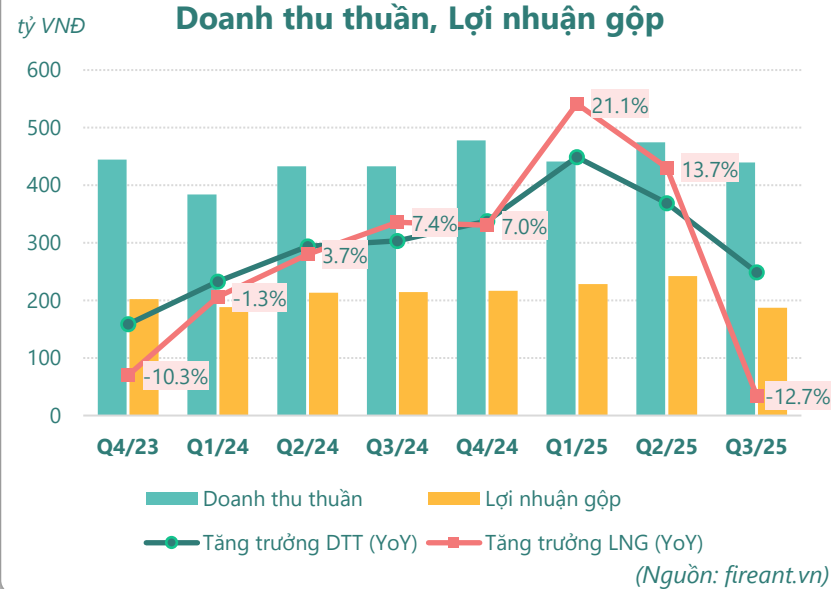
DT thuần 9T 2025
1,355
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 105 8.5%

LN thuần 9T 2025
277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 8.7%

LN sau thuế 9T 2025
231
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 7.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

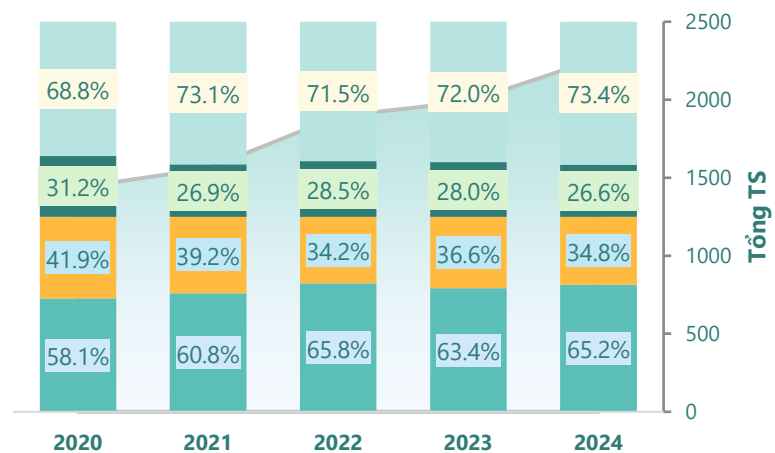




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

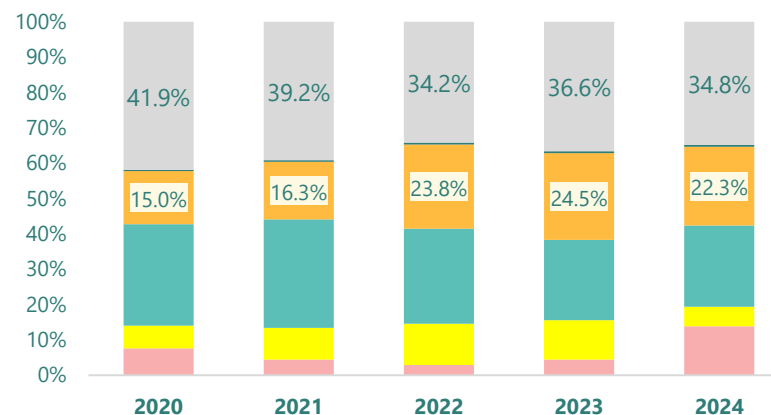
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

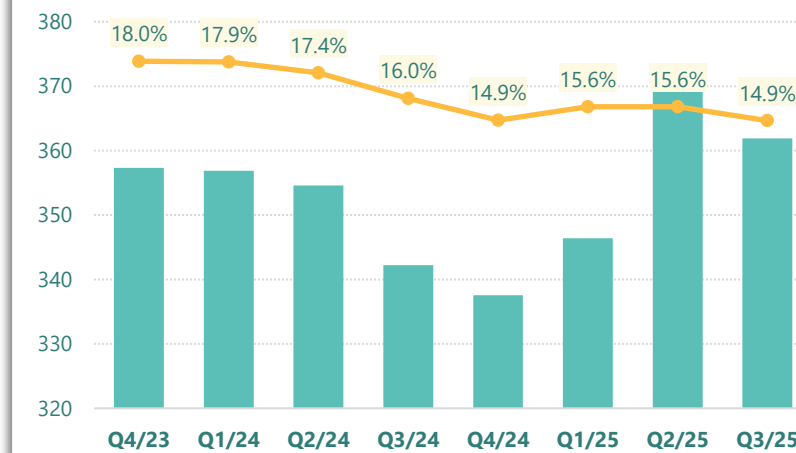


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

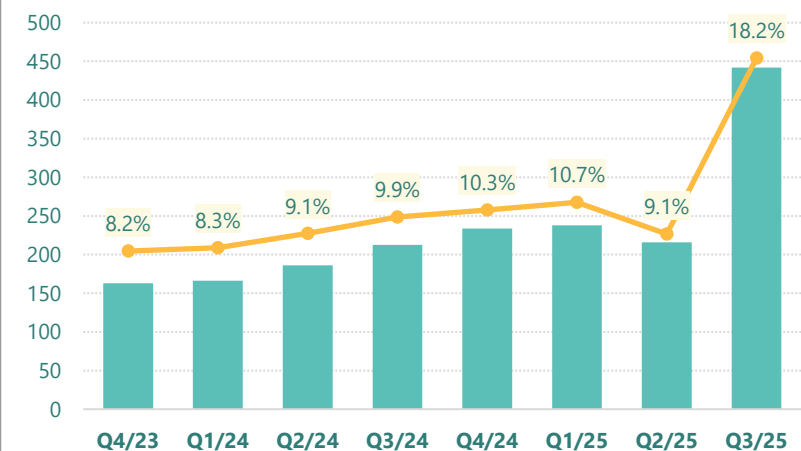


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

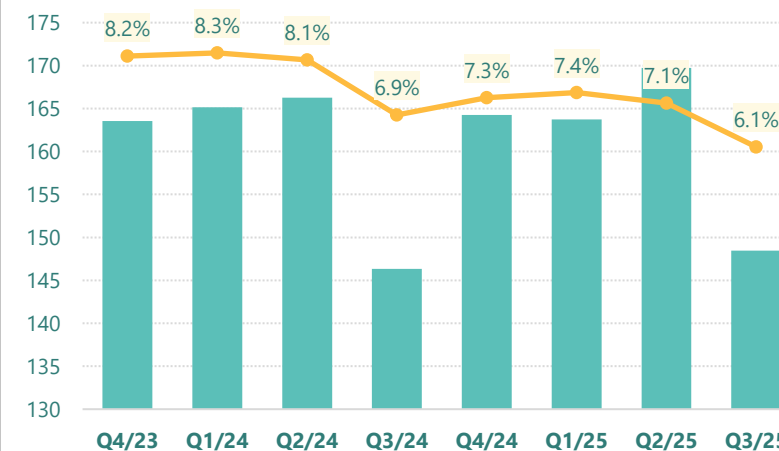


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

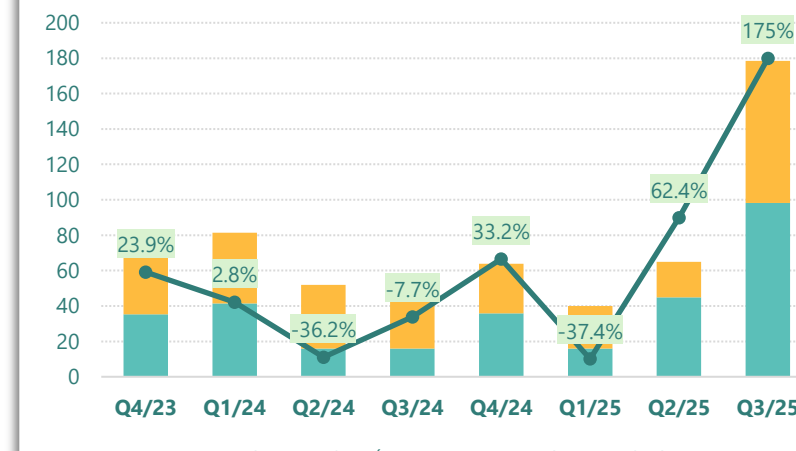


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



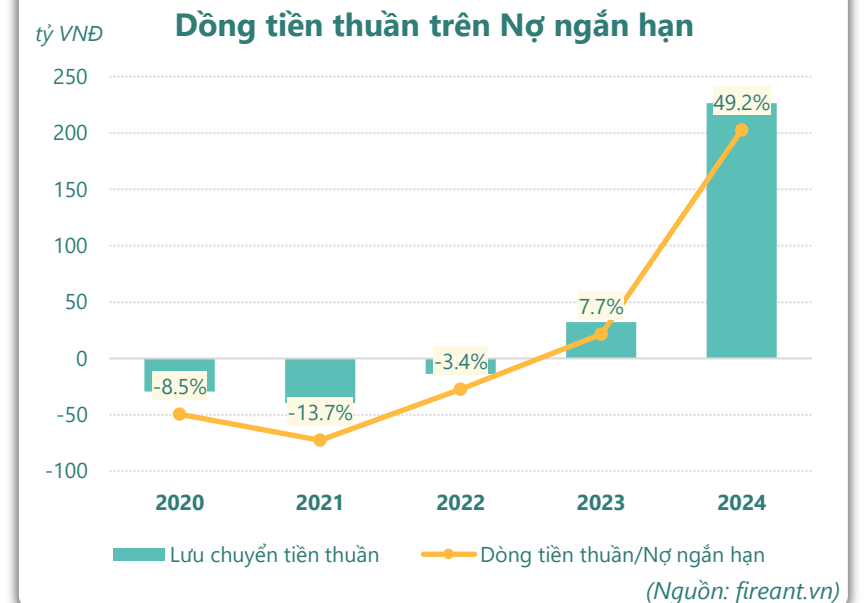
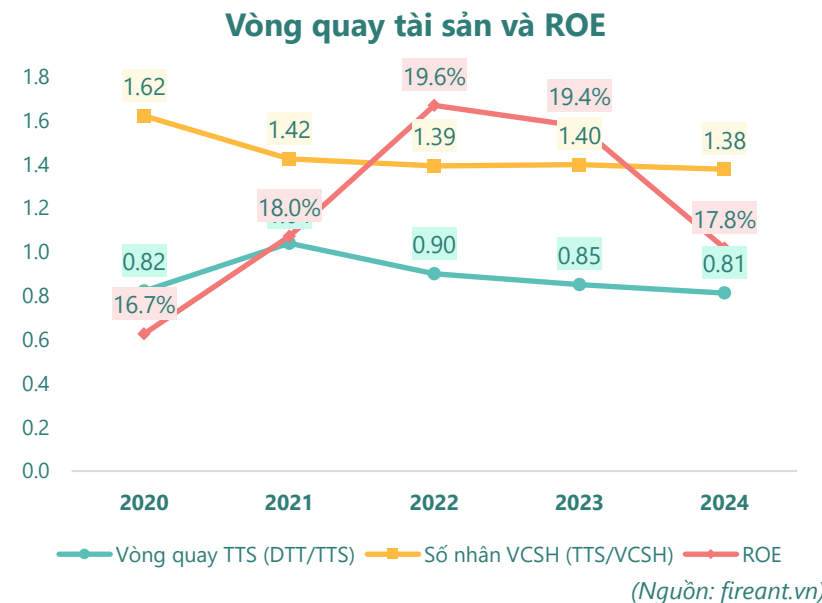
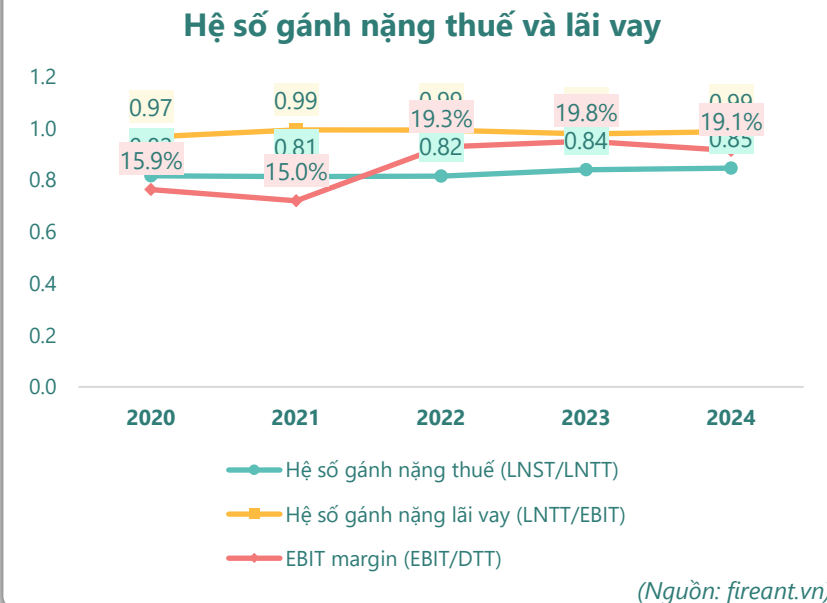
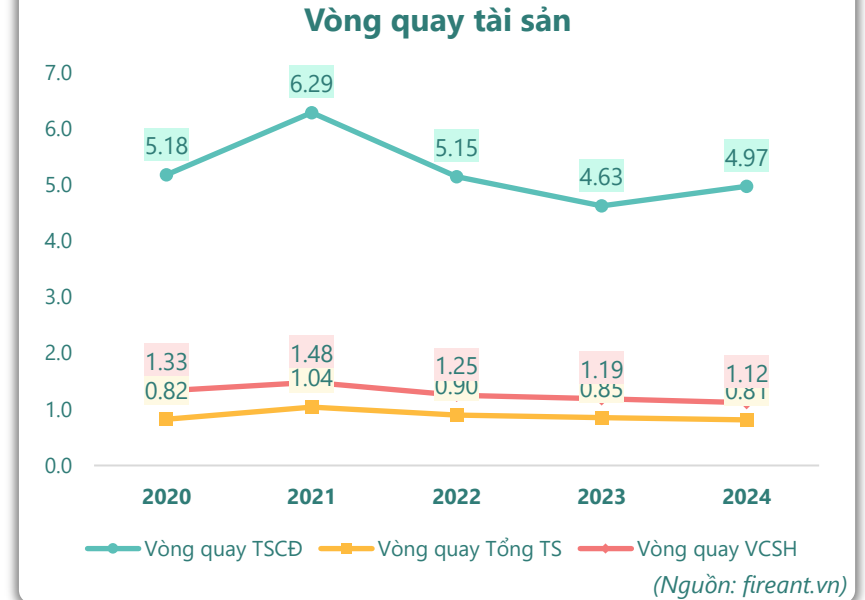
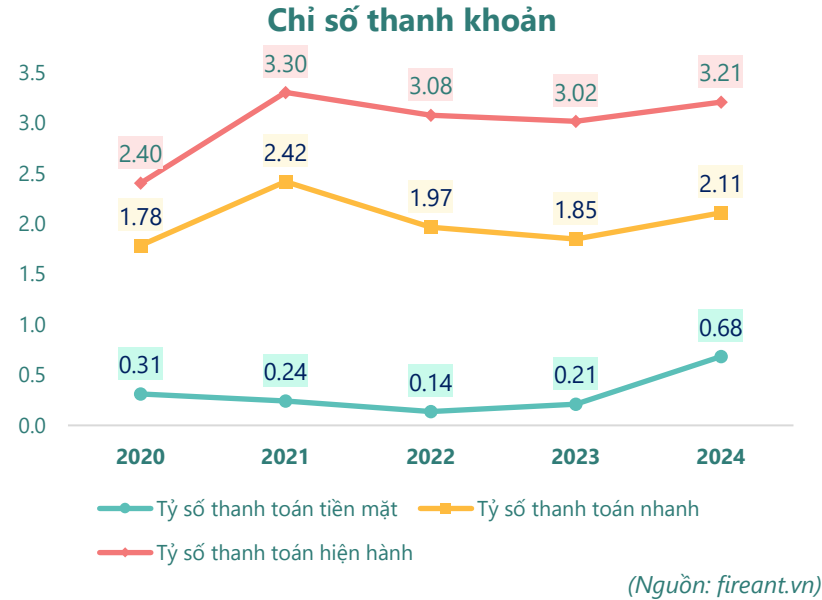
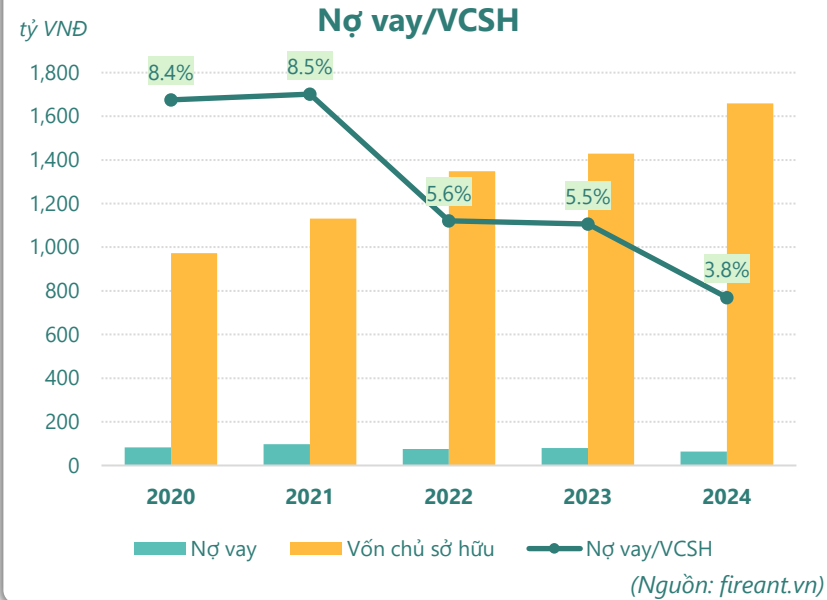
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	440	433	1.5%	1,355	1,250	8.5%
Giá vốn hàng bán	252	218	15.8%	697	634	10.1%
Lợi nhuận gộp	187	214	-12.5%	658	616	6.8%
Doanh thu HĐTC	9.09	3.37	170%	18.3	8.73	110%
Chi phí TC	4.09	4.74	-13.7%	10.8	12.7	-15.3%
Chi phí lãi vay	1.34	0.82	63.4%	2.84	3.07	-7.4%
LN trong công ty LKLD	-8.44	6.95	-221%	3.15	13.4	-76.6%
Chi phí bán hàng	88.1	111	-20.6%	314	304	3.2%
Chi phí QLDN	23.6	21.0	12.2%	77.8	66.9	16.4%
LN thuần từ HĐKD	72.2	88.4	-18.3%	277	255	8.7%
Lợi nhuận khác	-0.71	-0.05	-1330%	-2.81	-0.34	-732%
LN trước thuế	71.5	88.4	-19.2%	274	254	7.8%
Lợi nhuận sau thuế	59.9	75.0	-20.1%	231	215	7.8%
LNST của CĐ cty mẹ	59.9	75.0	-20.1%	231	215	7.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.9	0	0	2.14	153	247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.9	0	0	-28.4	-127	-279
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.5	0	0	-23.9	24.9	-62.6
Tiền đầu kỳ	75.1	0	0	314	264	314
Lưu chuyển tiền thuần	59.3	0	0	-50.2	50.2	-94.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	134	0	0	264	314	220

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,432	2,264	7.4%
Tài sản ngắn hạn	1,427	1,476	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	220	314	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	312	124	151%
Phải thu ngắn hạn	495	520	-4.9%
Hàng tồn kho	379	505	-24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	12.1	68.9%
Tài sản dài hạn	1,005	788	27.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	362	338	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	442	233	89.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	148	164	-9.6%
Tài sản dài hạn khác	52.6	52.7	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	722	603	19.8%
Nợ ngắn hạn	531	460	15.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.2	35.9	173%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	161	-4.5%
Nợ dài hạn	191	143	34.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.3	28.0	187%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,709	1,661	2.9%
Vốn chủ sở hữu	1,708	1,659	2.9%
Vốn điều lệ	945	936	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.62	2.41	-32.8%

(Nguồn: fireant.vn)

